



PHIẾU TỔNG HỢP NỘI DUNG BÀI HỌC
LỚP 3, CHƯƠNG TRÌNH TIẾNG ANH WONDERFUL WORLD

REVIEW 5A + 5B
(ÔN TẬP 5A + 5B)

I. Lesson objectives (Mục tiêu bài học)

- To review what students have learnt in unit 8 and unit 9 (Ôn tập những gì học sinh đã học ở bài 8 và bài 9)

II. Lesson content (Nội dung bài học)

1. Vocabulary (Từ Vựng).

Unit 8	Unit 9
-in the (library/ museum/ park/ pool) (ở (thư viện/ bảo tàng/ công viên/ hồ bơi)) - at the (theatre/ zoo/ market/ toy shop) (ở nhà hát/ sở thú/ chợ/ cửa hàng đồ chơi) -at the cinema/ supermarket/ book shop/ hospital/ airport (ở rạp chiếu phim/ siêu thị/ nhà sách/ bệnh viện/ sân bay) -buy snacks/ books/ food (mua đồ ăn vặt/ sách/ đồ ăn)	-apple (quả táo), banana (quả chuối) -pear (quả lê), tomato (cà chua), read (đọc) - cheese (phô mai), chicken (thịt gà) -juice (nước ép trái cây), milk (sữa) -rice (cơm), pizza (pi-za), salad (xa lát) -hamburger (bánh mì hamburger) - noodles (mì), coffee (cà phê) - biscuit (bánh quy), chocolate (sô cô la) - ice cream (kem), sweets (kẹo) - cupcake (bánh nướng), lollipop (kẹo mút) - donut (bánh vòng), in (trong), on (trên) - under (dưới)

2. Structures (Cấu trúc câu)

Unit 8	Unit 9
● What is he/ she doing? (Anh ấy/ cô ấy đang làm gì?) - He/ She is buying a teddy bear in the toy shop. (Anh ấy đang mua một con gấu bông ở cửa hàng đồ chơi.)	● There are some pears. (Có một vài quả lê.) - There are many/ a lot of bananas. (Có nhiều/ rất nhiều quả chuối.) ● Is there any chicken in the fridge? (Có chút thịt gà nào trong tủ lạnh không?)

● Are you/ they running in the theatre? (Bạn/ họ đang chạy trong nhà hát phải không?.) - Yes, I am./ No, I'm not. (Vâng, đúng vậy. Không, không phải.) - Yes, they are./ No, they aren't. (Vâng, đúng vậy./ Không, không phải.) ● Is he/ she swimming in the pool? (Anh ấy/ cô ấy đang bơi trong hồ bơi đúng không?) - Yes, ... is. / No, ... isn't. (Vâng, đúng vậy. Không, không phải.) ● We're at the cinema. May I take photos at the cinema? (Chúng tôi đang ở rạp chiếu phim. Tôi có thể chụp ảnh ở rạp chiếu phim không?) - Yes, you can. (Vâng, bạn có thể.) - No, you can't. Don't take photos at the cinema. (Không, bạn không thể. Đừng chụp ảnh ở rạp chiếu phim.) ● Let's go to the museum and see the paintings there. (Hãy đến bảo tàng và ngắm những bức tranh ở đó.) - Yes, let's. (Vâng, đi thôi)	- Yes, there is. (Vâng, có.) - No, there isn't. (Không, không có.) ● Are there any bananas on the desk? (Có quả chuối nào trên bàn không?) - Yes, there are. (Vâng, có) - No, there aren't. (Không, không.) ● Where's the cupcake? (Bánh nướng ở đâu?) - It's on the table. (Nó ở trên bàn.) ● Where are the cupcakes? (Những chiếc bánh nướng ở đâu?) - They're on the table. (Chúng ở trên bàn.) ● There are a lot of biscuits in the box. Let's get some! (Có rất nhiều bánh quy ở trong hộp. Hãy lấy một ít!) ● How many cupcakes are there? (Có bao nhiêu chiếc bánh nướng?) - There is one cupcake. (Có một chiếc bánh nướng.) - There are two cupcakes. (Có hai chiếc bánh nướng.)
--	---

3. Homelink (Dặn dò về nhà)

- Các con học thuộc và luyện viết từ vựng.
- Luyện nói từ vựng và cấu trúc
- Luyện tập/ thực hành những bài tập còn lại con chưa hoàn thiện trên lớp trang 42, 43, 44, 45 trong sách TLBT.

Trân trọng cảm ơn sự quan tâm, tạo điều kiện của các Thầy/Cô và Quý vị PHHS trong việc đồng hành cùng con vui học